ỦY BAN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /TTr-UBND	*Cần Thơ, ngày tháng năm 2026*

DỰ THẢO

TỜ TRÌNH

Dự thảo Nghị quyết quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định số 335/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 8 năm 2026 của Chính phủ, trên địa bàn thành phố Cần Thơ

Kính gửi: Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15, Ủy ban nhân dân thành phố kính trình Hội đồng nhân dân thành phố dự thảo Nghị quyết quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định số 335/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 8 năm 2026 của Chính phủ, trên địa bàn thành phố Cần Thơ, cụ thể như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

Căn cứ điểm b khoản 3 Điều 4 Nghị định số 335/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 8 năm 2026 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội, quy định:

"Điều 4. Mức chuẩn trợ giúp xã hội

...

"3. Trường hợp điều kiện kinh tế - xã hội địa phương đảm bảo, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định:

...

b) Đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định này được hưởng chính sách trợ giúp xã hội."

2. Cơ sở thực tiễn

Trước sáp nhập đơn vị hành chính cấp tỉnh, Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ, tỉnh Sóc Trăng và tỉnh Hậu Giang đã có ban hành 04 Nghị quyết quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với các đối tượng khó khăn chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ- CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ, cụ thể:

(1) Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ ban hành Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 quy định mức chuẩn trợ giúp xã

hội và đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2024);

(2) Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang ban hành Nghị quyết số 28/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung chế độ chi tiêu hành chính sự nghiệp trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;

(3) Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng ban hành Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức chuẩn trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, đối tượng khó khăn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

Sau sáp nhập đơn vị hành chính cấp tỉnh, Nghị quyết số 28/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang được lựa chọn tiếp tục áp dụng theo Nghị quyết số 171/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ về việc thông qua Danh mục văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ, tỉnh Sóc Trăng, tỉnh Hậu Giang ban hành trước khi sắp xếp đơn vị hành chính được lựa chọn tiếp tục áp dụng. Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2024), Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng còn hiệu lực thi hành theo khoản 20 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025.

Sở Y tế đã rà soát và khái toán kinh phí dự kiến thực hiện Nghị quyết quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định số 335/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 8 năm 2026 của Chính phủ, trên địa bàn thành phố Cần Thơ, với tổng số tiền là 45.235.780.000 đồng, cụ thể:

(1) Nhóm đối tượng hưởng trợ cấp hàng tháng tại cộng đồng là 2.202 người, với kinh phí thực hiện 25.506.930.000 đồng, cụ thể: Kinh phí thực hiện trợ cấp hàng tháng là 22.498.560.000 đồng, kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế 3.008.400.000 đồng;

(2) Nhóm đối tượng hưởng trợ giúp khẩn cấp, đột xuất tại cộng đồng là 993 người, với kinh phí thực hiện 10.724.400.000 đồng;

(3) Nhóm đối tượng được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội là 330 người, với kinh phí thực hiện 9.004.450.000 đồng, cụ thể: Kinh phí trợ cấp hàng tháng 8.553.600.000 đồng, kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế 450.850.000 đồng.

(Đính kèm Bản khái toán kinh phí)

Từ những cơ sở nêu trên, việc ban hành Nghị quyết quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định số 335/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 8 năm 2026 của Chính phủ, trên địa bàn thành phố Cần Thơ để phù hợp với tình hình thực tế và thống nhất quy định thực hiện chính sách nêu trên là cần thiết và có cơ sở.

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Mục đích

Xây dựng Nghị quyết quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định số 335/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 8 năm 2026 của Chính phủ, trên địa bàn thành phố Cần Thơ làm cơ sở để thực hiện các chính sách trợ giúp xã hội đối với các đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định số 335/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 8 năm 2026 của Chính phủ, giúp các đối tượng, gia đình đối tượng giảm bớt khó khăn trong cuộc sống, góp phần vào công tác bảo đảm an sinh xã hội của thành phố.

2. Quan điểm xây dựng Nghị quyết

a) Việc xây dựng phù hợp với các văn bản pháp luật hiện hành. Chỉ quy định những nội dung thuộc thẩm quyền của thành phố, không quy định lại các nội dung đã được quy định tại văn bản Luật, Nghị định;

b) Việc quy định đối tượng, chính sách trợ giúp xã hội đối với các đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định số 335/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 8 năm 2026 của Chính phủ áp dụng trên địa bàn thành phố phải phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội và khả năng cân đối ngân sách của thành phố;

c) Tuân thủ đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Tờ trình số 190/TTr-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2025 trình Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố ban hành Danh mục Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố quy định chi tiết luật của Quốc hội, nghị định của Chính phủ, thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ.

2. Thực hiện Nghị quyết số 226/NQ-TT ngày 28 tháng 10 năm 2025 của Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố ban hành Danh mục Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố quy định chi tiết luật của Quốc hội, nghị định của Chính phủ, thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố giao Sở Y tế chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố trình Hội đồng nhân dân thành phố dự thảo Nghị quyết (tại Công văn số 2258/UBND-KGVX ngày 10 tháng 11 năm 2025).

3. Sở Y tế đã xây dựng dự thảo Nghị quyết quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với các đối tượng khó khăn chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn thành phố Cần Thơ. Tổ chức lấy ý kiến của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân thành

phố, các hội thành phố, Ủy ban nhân dân các xã, phường và xin ý kiến phản biện xã hội của Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam thành phố.

4. Sở Y tế tổng hợp ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị liên quan, hoàn chỉnh hồ sơ dự thảo Nghị quyết nêu trên và gửi hồ sơ theo quy định đến Sở Tư pháp thẩm định theo quy định tại khoản 1 Điều 45 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ.

5. Trên cơ sở ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 417/BC-STP ngày 26 tháng 6 năm 2026, Sở Y tế đã có Báo cáo số 453/BC-SYT ngày 09 tháng 7 năm 2026 về tiếp thu giải trình ý kiến thẩm định đối với dự thảo Nghị quyết quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với các đối tượng khó khăn chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

6. Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức thông qua thành viên Ủy ban nhân dân thành phố đối với hồ sơ trình Hội đồng nhân dân thành phố ban hành Nghị quyết quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với các đối tượng khó khăn chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn thành phố Cần Thơ và đã tổng hợp ý kiến.

7. Chính phủ ban hành Nghị định số 335/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 8 năm 2026 (thay thế hoàn toàn Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2024). Trên cơ sở đó, Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Tờ trình số 799/TTr-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2026 trình Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố chấp thuận điều chỉnh tên dự thảo Nghị quyết quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với các đối tượng khó khăn chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

8. Thực hiện Nghị quyết số 299/NQ-TT ngày 23 tháng 9 năm 2026 của Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố về việc chấp thuận điều chỉnh tên dự thảo Nghị quyết quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với các đối tượng khó khăn chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn thành phố Cần Thơ. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố giao Sở Y tế chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố trình Hội đồng nhân dân thành phố dự thảo Nghị quyết (tại Công văn số 5587/UBND-KGVX ngày 25 tháng 9 năm 2026).

9. Sở Y tế tiếp tục xây dựng dự thảo Nghị quyết quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định số 335/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 8 năm 2026 của Chính phủ, trên địa bàn thành phố Cần Thơ. *Bố cục và nội dung hồ sơ dự thảo Nghị quyết không thay đổi so với hồ sơ dự thảo đã hoàn chỉnh trước đó, chỉ điều chỉnh căn cứ pháp lý cho phù hợp theo Nghị định số 335/2026/NĐ-CP (ngoại trừ phần khái toán kinh phí có tăng lên do mức chuẩn trợ giúp xã hội tăng từ 500.000 đồng lên 540.000 đồng)*. Đồng thời, phối hợp với Văn phòng UBND thành phố đăng tải hồ sơ dự thảo Nghị quyết trên cổng thông tin điện tử của thành phố và tổ chức lấy ý kiến của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, Ủy ban Mặt trận tổ quốc thành phố, Ủy ban nhân dân các xã, phường.

10. Trên cơ sở tổng hợp ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị liên quan, Sở Y tế đã hoàn chỉnh các dự thảo nêu trên và gửi hồ sơ theo quy định đến Sở Tư pháp thẩm định theo quy định tại khoản 1 Điều 45 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP.

11. Trên cơ sở ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp, Sở Y tế đã tiếp thu, điều chỉnh. Sau đó, dự thảo Nghị quyết đã được lấy ý kiến thành viên Ủy ban nhân dân thành phố, qua đó, thành viên Ủy ban nhân dân thành phố.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Bố cục

Dự thảo Nghị quyết gồm 06 Điều, cụ thể:

a) Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng;

b) Điều 2. Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định số 335/2026/NĐ-CP;

c) Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện;

d) Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp;

đ) Điều 5. Trách nhiệm thi hành;

e) Điều 6. Hiệu lực thi hành.

2. Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị quyết

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định số 335/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 8 năm 2026 của Chính phủ, trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

2. Đối tượng áp dụng

a) Đối tượng khó khăn khác trên địa bàn thành phố Cần Thơ chưa được quy định tại Nghị định số 335/2026/NĐ-CP.

b) Các cơ quan, đơn vị, địa phương được ngân sách nhà nước cấp kinh phí để thực hiện chính sách và các cá nhân, tổ chức có liên quan.

Điều 2. Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định số 335/2026/NĐ-CP

1. Đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng

a) Trẻ em, người bị bệnh hiểm nghèo (theo Thông tư số 50/2024/TT-BYT ban hành Danh mục bệnh hiểm nghèo để các tổ chức, cá nhân vận động, tiếp nhận, phân phối và sử dụng các nguồn đóng góp tự nguyện hỗ trợ bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo*)* thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo.

b) Trẻ em dưới 03 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đang sống tại địa bàn các xã, ấp, khu vực không phải là vùng đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn.

c) Trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ cận nghèo.

d) Trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ, người còn lại mắc bệnh hiểm nghèo (theo Thông tư số 50/2024/TT-BYT).

đ) Trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ (cha hoặc mẹ chết do nhiễm COVID - 19) thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình.

e) Trẻ em còn cha và mẹ nhưng cả cha và mẹ không còn cư trú ở địa phương từ 24 tháng trở lên, gia đình mất liên lạc hoàn toàn và người nuôi dưỡng trẻ em là người cao tuổi hoặc thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo.

g) Trẻ em có cha hoặc mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù giam và người còn lại thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo.

h) Trẻ em có cha và mẹ là người khuyết tật mức độ nặng hoặc đặc biệt nặng.

i) Người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật là thế hệ thứ ba (cháu nội, cháu ngoại) của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học đang hưởng trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng theo quy định của chính sách, pháp luật về ưu đãi đối với người có công với cách mạng.

2. Mức hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng

Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được trợ cấp xã hội hàng tháng với mức bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội theo quy định của Chính phủ nhân với hệ số tương ứng quy định như sau:

a) Đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này:

- Hệ số 2,5 đối với đối tượng dưới 04 tuổi;

- Hệ số 1,5 đối với đối tượng từ đủ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi;

- Hệ số 1,0 đối với đối tượng từ đủ 16 tuổi trở lên.

b) Hệ số 1,5 đối với đối tượng tại điểm b khoản 1 Điều này.

c) Đối với đối tượng tại điểm c, d, đ, e, g, h khoản 1 Điều này:

- Hệ số 2,5 đối với đối tượng dưới 04 tuổi;

- Hệ số 1,5 đối với đối tượng từ đủ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi.

d) Đối với đối tượng tại điểm i khoản 1 Điều này:

- Hệ số 2,5 đối với người khuyết tật mức độ nặng;

- Hệ số 3,0 đối với người khuyết tật mức độ đặc biệt nặng.

- Người khuyết tật đã hưởng chính sách trợ cấp xã hội hàng tháng theo Nghị quyết này thì không hưởng chính sách trợ cấp xã hội hàng tháng theo Nghị định số 335/2026/NĐ-CP.

3. Đối tượng hưởng trợ giúp xã hội khẩn cấp, đột xuất

a) Trẻ em bị xâm hại tình dục; trẻ em dưới 06 tuổi được sinh ra từ mẹ là trẻ em bị xâm hại tình dục.

b) Trẻ em bị tổn hại nghiêm trọng về thể chất và tinh thần do bị bóc lột; trẻ em bị tai nạn thương tích dẫn đến khuyết tật nặng hoặc đặc biệt nặng.

c) Trẻ em bị tổn hại nghiêm trọng về thể chất và tinh thần do bị bạo lực.

d) Trẻ em lang thang kiếm sống khi chưa hoàn thành chương trình phổ cập giáo dục trung học cơ sở.

đ) Trẻ em thuộc hộ nghèo, cận nghèo, trẻ em là dân tộc thiểu số, trẻ em đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng hoặc trẻ em được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội mắc bệnh hiểm nghèo (theo Thông tư số 50/2024/TT-BYT) hoặc mắc bệnh tim bẩm sinh mà chi phí điều trị vượt quá khả năng chi trả, điều kiện kinh tế của gia đình.

4. Mức trợ giúp xã hội khẩn cấp, đột xuất

Đối tượng quy định tại khoản 3 Điều này được hưởng chính sách trợ giúp xã hội khẩn cấp, đột xuất 01 lần bằng tiền, mức hỗ trợ bằng 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội.

5. Đối tượng được chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội

Người khuyết tật thần kinh, tâm thần mức độ đặc biệt nặng có nơi nương tựa, thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình, có hành vi gây nguy hiểm cho bản thân, gia đình và cộng đồng.

6. Chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội

Đối tượng quy định tại khoản 5 Điều này được hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 335/2026/NĐ-CP.

7. Hỗ trợ chi phí mai táng: đối tượng được quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều này khi chết được hỗ trợ chi phí mai táng bằng tiền mặt. Mức hỗ trợ bằng 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội theo quy định của Chính phủ.

8. Hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế: đối tượng được hưởng trợ cấp thường xuyên hàng tháng tại khoản 1 Điều này được hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế. Mức hỗ trợ đóng bằng với mức đóng bảo hiểm y tế đối với đối tượng đang hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội theo quy định của nhà

nước. Trường hợp đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này thuộc diện được hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế ở nhiều đối tượng khác nhau thì chỉ được hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế ở đối tượng có quyền lợi bảo hiểm y tế cao nhất.

9. Các chính sách trợ giúp xã hội khác được thực hiện theo quy định của Nghị định số 335/2026/NĐ-CP.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện: từ nguồn ngân sách nhà nước được bố trí trong dự toán chi thường xuyên hàng năm của ngân sách các cấp theo quy định hiện hành.

V. NHỮNG NỘI DUNG BỔ SUNG MỚI SO VỚI DỰ THẢO VĂN BẢN GỬI THẨM ĐỊNH: Không có.

VI. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH VĂN BẢN VÀ THỜI GIAN TRÌNH THÔNG QUA

1. Dự kiến nguồn lực, điều kiện bảo đảm cho việc thi hành văn bản:

a) Dự kiến nguồn lực: Từ nguồn ngân sách địa phương theo phân cấp;

b) Điều kiện bảo đảm cho việc thi hành văn bản: Sau khi Nghị quyết được thông qua, Ủy ban nhân dân thành phố sẽ giao cơ quan chuyên môn triển khai thực hiện theo quy định.

2. Thời gian trình thông qua Hội đồng nhân dân thành phố: Dự kiến trình tại kỳ họp cuối năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố.

Trên đây là Tờ trình dự thảo Nghị quyết quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định số 335/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 8 năm 2026 của Chính phủ, trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

Ủy ban nhân dân thành phố kính trình Hội đồng nhân dân thành phố xem xét, quyết định./.

(Hồ sơ trình Nghị quyết bao gồm: Dự thảo Nghị quyết; Bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo; Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp; Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định và hồ sơ có liên quan)

Nơi nhận:
- Như trên;
- Ban VH-XH, HĐND TP;
- Sở: YT, TC, TP;
- VPUBND TP (2C, 3AC)
- Lưu: VT, MX.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH